

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH THÁI BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2014/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

BẢNG 01: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI BÌNH*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Ghi chú
1	Đất trồng cây hàng năm	42	
2	Đất trồng cây lâu năm	45	
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
3.1	Loại 1: Đất NTTS vùng chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất làm muối được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42	
3.2	Loại 2: Đất còn lại	42	
4	Đất làm muối	24	

BẢNG 02 - 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
1.1	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):				
	Từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	1.200	700	400	
	Từ giáp xã Đông Dương đến Bến Hộ	1.200	700	400	
	Đường trục xã	1.000	700	400	
	Đường trục thôn		700		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			
1.2	XÃ ĐÔNG HÒA				
	Khu vực 1				
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	5.000	700	400	
	Đường tránh QL.10: Từ giáp đường QL.10 đến giáp Cầu Hòa Bình	4.000	700	400	
	Đường trục xã	2.000	700	400	
	Đường trục thôn		700		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			
1.3	XÃ VŨ ĐÔNG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	1.200	700	400	
	Đường trục xã	1.000	700	400	
	Đường trục thôn		700		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			
1.4	XÃ VŨ PHÚC				
	Khu vực 1				
	Đường Doãn Khuê: Từ giáp phường Phú Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	4.000	700	400	
	Đường trục xã	2.000	700	400	
	Đường trục thôn		700		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			
1.5	XÃ PHÚ XUÂN				
	Khu vực 1				
	Đường tránh QL.10: Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư	4.000	800	500	
	Phố Lý Bôn:				

	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	6.500	800	500	
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	7.000	800	500	
	Từ đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	8.000	800	500	
	Đường Quách Đình Bảo: Từ phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	3.000	800	500	
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	5.000	800	500	
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):				
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường tránh QL.10	4.000	800	500	
	Từ giáp ngã tư đường tránh QL.10 đến giáp xã Tân Bình	1.500	800	500	
	Đường trục xã	1.500	800	500	
	Đường trục thôn		800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			
1.6	XÃ TÂN BÌNH				
	Khu vực 1				
	Đường tránh QL.10:				
	Từ giáp Cầu Hòa Bình đến ngã tư Tân Bình	4.000	800	500	
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Phú Xuân	4.000	800	500	
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):				
	Từ giáp Cầu Báng đến ngã tư Tân Bình	4.500	800	500	
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	4.500	800	500	
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):				
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	1.500	800	500	
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	2.000	800	500	
	Đường trục xã	1.200	800	500	
	Đường trục thôn		800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			
1.7	XÃ ĐÔNG MỸ				
	Khu vực 1				
	Đường QL.10:				
	Từ Cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	5.000	800	500	
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	5.000	800	500	
	Đường QL.39:				
	Từ giáp ngã tư gia Lễ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	4.500	800	500	
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	4.000	800	500	
	Đường trục xã	1.200	800	500	
	Đường trục thôn		800		

	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			
1.8	XÃ VŨ LẠC				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp Cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	4.500	800	500	
	Đường DH.15: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	2.500	800	500	
	Đường trục xã	2.000	800	500	
	Đường trục thôn		800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			
1.9	XÃ VŨ CHÍNH				
	Khu vực 1				
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kim	7.000	800	500	
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	3.500	800	500	
	Đường Vành đai phía nam:				
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	6.000	800	500	
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến ngã tư đường ĐT.454	5.000	800	500	
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp đường Chu Văn An	5.000	800	500	
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):				
	Từ giáp phường Trần Lãm đến ngã tư đường Vành đai phía nam	5.000	800	500	
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp xã Vũ Hội	5.000	800	500	
	Đường trục xã	1.200	800	500	
	Đường trục thôn		800		
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	2.000			
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			

BẢNG 03 - 1 GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Ghi Chú
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	4.000	2.000	1.000	800	
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Cầu Bo	Đường Long Hưng	4.000	2.000	1.000	800	
1.3	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	6.000	2.000	1.000	800	
			Ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	5.000	2.000	1.000	800	
1.4	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3.000	2.000	1.000	800	
			Cầu Đổ (giáp chân đê)	Ngã ba (giáp nhà ông Mâu)	2.500	2.000	1.000	800	
1.5	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	4.000	3.500	3.000	2.000	
			Đoạn còn lại		3.200	3.000	2.000	1.000	
1.6	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	12.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	16.000	4.000	3.000	2.000	
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Lãm	10.000	3.000	2.000	1.000	
1.7	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Cầu Trắng	8.500	2.500	2.000	1.000	
1.8	Đường QL.10 cũ (đoạn qua nhà thờ Sa Cát)	II	Đường Long Hưng	Đường vào khu liên hiệp thể thao	2.500	2.000	1.000	800	
1.9	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	11.500	4.000	3.000	2.000	
1.10	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	12.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	
1.11	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Đinh Tiên Hoàng	7.000	3.000	2.000	1.000	
			Phố Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	10.500	5.000	4.000	3.000	
1.12	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	11.000	4.000	3.000	2.000	
1.13	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	
1.14	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bò Xuyên	6.500	4.000	3.000	2.000	

		II	Phố Bò Xuyên	Phố Lê Thánh Tông	5.000	4.000	3.000	2.000	
1.15	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	5.500	3.000	2.000	1.000	
			Đường Quách Đình Bảo	Hết Khu dân cư cửa đình Nhân Thanh	5.000	3.000	2.000	1.000	
1.16	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	9.000	3.000	2.000	1.000	
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	13.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Thánh Tông	28.000	5.000	4.000	3.000	
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	18.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Lê Đại Hành	Phố Đốc Đen	14.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Đốc Đen	Đường Nguyễn Văn Năng	12.000	5.000	4.000	3.000	
			Đường Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	10.000	3.000	2.000	1.000	
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	8.000	3.000	2.000	1.000	
1.17	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	11.000	4.000	3.000	2.000	
1.18	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	16.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	14.000	4.000	3.000	2.000	
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	11.000	3.500	2.500	1.500	
1.19	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	9.000	4.000	3.000	2.000	
1.20	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	10.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 01 phố Ngô Quang Bích	9.000	3.000	2.000	1.000	
1.21	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	10.000	4.000	3.000	2.000	
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	10.500	4.000	3.000	2.000	
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 02 phố Trần Khánh Dư	9.000	4.000	3.000	2.000	
1.22	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	13.000	4.000	3.000	2.000	
1.23	Phố Lý Bôn	II	Cầu Báng	Hết khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	6.500	3.000	2.000	1.000	
			Đường Quách Đình Bảo	Phố Bùi Sĩ Tiêm	8.000	3.000	2.000	1.000	
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	12.000	4.000	3.000	2.000	

			Phố Trần Thái Tông	Cầu Nè	19.000	4.000	3.000	2.000	
			Cầu Nè	Phố Ngô Thị Nhậm	14.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	9.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	8.500	3.000	2.000	1.000	
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	5.000	3.000	2.000	1.000	
1.24	Phố Nguyễn Doãn Cử (ngoài KCN)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	4.000	3.000	2.000	1.000	
1.25	Phố Đốc Nhượng	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	9.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Trần Hưng Đạo	Đến hết đường	7.000	4.000	3.000	2.000	
1.26	Đường Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	7.000	4.000	3.000	2.000	
1.27	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	7.000	4.000	3.000	2.000	
1.28	Phố Trần Phú (ngoài KCN)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	18.000	5.000	4.000	3.000	
1.29	Phố Phạm Thế Hiền	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	
1.30	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	6.000	3.000	2.000	1.000	
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	4.500	3.000	2.000	1.000	
1.31	Phố Trần Bình Trọng	II	Đường Kỳ Đồng	Ngõ 171 Đường Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	
1.32	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	
1.33	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	8.000	5.000	4.000	3.000	
1.34	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	11.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lãm	8.000	5.000	3.000	2.000	
1.35	Đường Kỳ Đồng (Ngoài KCN)	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Quang Trung	9.000	5.000	4.000	3.000	
			Đường Lý Thái Tổ	Giáp khu dân cư tổ 47 phường Quang Trung	9.000	5.000	3.000	2.000	
1.36	Phố Hoàng Công Chất	II	Công Tráng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	9.000	3.000	2.000	1.000	
1.37	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thị Nhậm	Phố Lý Bôn	7.000	5.000	4.000	3.000	
		II	Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	7.000	3.000	2.000	1.000	
1.38	Phố Ngô Gia Khảm (ngoài KCN)	II	Đường Hùng Vương	Phố Trần Thị Dung	5.000	3.000	2.000	1.000	

1.39	Phó Quách Hữu Nghiêm		Đường giáp trạm biến áp số 01 phường Tiên Phong	Giáp di tích Nhân Thanh	2.500	2.000	1.500	1.000	
			Di tích Nhân Thanh	Phó Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	
			Phó Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiên Phong	2.500	2.000	1.500	1.000	
1.40	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phó Bùi Quang Dũng	5.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Bùi Quang Dũng	Phó Lý Bôn	5.500	3.000	2.000	1.000	
1.41	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phó Lý Bôn	8.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Lý Bôn	Phó Nguyễn Doãn Cử	8.000	3.000	2.000	1.000	
1.42	Phó Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phó Lê Quý Đôn	6.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Lê Quý Đôn	Phó Lý Bôn	5.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Lý Bôn	Phó Nguyễn Doãn Cử	5.500	3.000	2.000	1.000	
1.43	Đường Hùng Vương	II	Phó Quang Trung	Phó Ngô Gia Khâm	8.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Ngô Gia Khâm	Phó Nguyễn Mậu Kiến	7.000	3.000	2.000	1.000	
			Phó Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	6.000	3.000	2.000	1.000	
1.44	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	4.500	3.000	2.000	1.000	
1.45	Phó Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Cầu Phúc Khánh 2	12.000	3.000	2.000	1.000	
			Cầu Phúc Khánh 2	Trạm điện 110KV (đường gom)	12.000	5.000	4.000	3.000	
			Giáp trạm điện 110 KV (đường gom)	Phó Lý Bôn	17.000	5.000	4.000	3.000	
			Phó Lý Bôn	Phó Lê Quý Đôn	19.000	4.000	3.000	2.000	
			Phó Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	14.000	4.000	3.000	2.000	
1.46	Phó Phạm Đôn Lễ	II	Phó Lê Quý Đôn	Phó Ngô Quang Bích	6.000	4.000	3.000	2.000	
			Phó Ngô Quang Bích	Phó Lý Bôn	4.500	4.000	3.000	2.000	
1.47	Phó Đặng Nghiêm	II	Phó Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	12.000	4.000	3.000	2.000	
			Cầu Thái Bình	Phó Lý Thường Kiệt	8.000	4.000	3.000	2.000	
1.48	Đường Lê Thánh Tông	II	Phó Lý Thường Kiệt	Phó Trần Phú	8.000	5.000	3.000	2.000	
			Phó Trần Phú	Phó Nguyễn Thành	8.000	5.000	4.000	3.000	
			Phó Nguyễn Thành	Giáp sông Bạch	5.000	4.000	3.000	2.000	

1.49	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lý Bôn	7.000	4.000	3.000	2.000	
1.50	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	26.000	5.000	4.000	3.000	
1.51	Phố Bò Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	10.000	4.000	3.000	2.000	
1.52	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	6.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Trần Phú	9.000	5.000	3.000	2.000	
			Giáp khu phố V	Phố Kỳ Đồng	6.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Kỳ Đồng	Giáp sông Bạch	4.000	3.500	2.500	1.500	
1.53	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	24.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	26.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	17.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Trần Phú	Phố Kỳ Đồng	14.000	5.000	4.000	3.000	
1.54	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	22.000	5.000	4.000	3.000	
			Phố Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	16.000	5.000	4.000	3.000	
1.55	Phố Hai Bà Trưng		Phố Lý Thường Kiệt	Ngã tư An Tập	24.500	5.000	4.000	3.000	
1.56	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	10.000	4.000	3.000	2.000	
1.57	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Cổng trắng Quang Trung	20.000	4.000	3.000	2.000	
			Cổng trắng Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	18.000	4.000	3.000	2.000	
			Đường Kỳ Đồng	Đường Hùng Vương	11.000	4.000	3.000	2.000	
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	9.000	5.000	4.000	3.000	
1.59	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Lý Thường Kiệt	Cổng Trắng phường Quang Trung	8.000	4.000	3.000	2.000	
1.60	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Kỳ Đồng	8.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Kỳ Đồng	Phố Chu Văn An	6.000	4.000	3.000	2.000	
1.61	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	5.000	3.000	2.000	1.000	
			Cầu Liên Cơ	Hết địa phận T.P	4.000	3.000	2.000	1.000	
1.62	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	6.000	4.000	3.000	2.000	
			Phố Ngô Thị Nhậm	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	5.000	4.000	3.000	2.000	

1.63	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp Cầu Đen	Phố Chu Văn An	5.000	4.000	3.000	2.000		
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	8.000	4.000	3.000	2.000		
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Lý Bôn	7.000	4.000	3.000	2.000		
1.64	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	11.000	5.000	4.000	3.000		
1.65	Đường Đinh Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	5.000	4.000	3.000	2.000		
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	7.000	5.000	4.000	3.000		
			Phố Lê Quý Đôn	Hết khu quy hoạch dân cư phường Kỳ Bá	7.000	5.000	4.000	3.000		
1.66	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	8.000	5.000	4.000	3.000		
			Phố Lý Bôn	Phố Ngô Thi Nhậm	5.000	3.000	2.000	1.400		
			Phố Ngô Thi Nhậm	Cuối đường	3.000	2.500	2.000	1.400		
1.67	Phố Ngô Thi Nhậm	II	Cổng Trắng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	7.000	4.000	3.000	2.000		
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lâm	6.000	5.000	3.000	2.000		
1.68	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	9.000	5.000	4.000	3.000		
1.69	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	9.000	5.000	4.000	3.000		
			Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân P. Trần Lâm	8.000	5.000	4.000	3.000		
1.70	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	6.000	4.000	3.000	2.000		
1.71	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	5.000	3.000	2.000	1.400		
1.72	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Phố Lý Thường Kiệt	4.000	3.000	2.000	1.400		
			Chân đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	3.000	2.000	1.400		
1.73	Đường Trần Lâm	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	6.000	3.000	2.000	1.400		
			Phố Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	4.500	3.000	2.000	1.400		
1.74	Phố Đào Nguyên Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	8.000	4.000	3.000	2.000		
1.75	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	7.000	4.000	3.000	2.000		
1.76	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Đường Long Hưng	Hết khu liên hiệp thể thao	3.000					
1.77	Phường Trần Hưng Đạo	II	Đường nội bộ các khu đô thị			5.500				
	Phường Trần Lâm, Kỳ Bá, Quang Trung	II				5.000				

1.78	Phường Bồ Xuyên, Đê Thám, Lê Hồng Phong, Kỳ Bá	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	5.000				
1.79	Phường Quang Trung, Trần Lãm	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	5.000				
1.80	Phường Tiên Phong, Hoàng Diệu	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.000				
1.81	Phường Phú Khánh	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	3.500				

**BẢNG 04-1: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất kinh doanh			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (Đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Dương huyện Đông Hưng	600	350	200	720	420	240
	Từ giáp xã Đông Dương đến Bến Hộ	600	350	200	720	420	240
	Đường trục xã	500	350	200	600	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.2	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	2.500	350	200	3.000	420	240
	Đường tránh QL.10: Từ giáp đường QL.10 đến giáp Cầu Hòa Bình	2.000	350	200	2.400	420	240
	Đường trục xã	1.000	350	200	1.200	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.3	XÃ VŨ ĐÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.20: Từ giáp Trạm bơm 3 Vũ Đông đến giáp xã Vũ Tây	600	350	200	720	420	240
	Đường trục xã	500	350	200	600	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.4	XÃ VŨ PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê: Từ giáp phường Phú Khánh đến giáp xã Trung An huyện Vũ Thư	2.000	350	200	2.400	420	240
	Đường trục xã	1.000	350	200	1.200	420	240
	Đường trục thôn		350			420	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		
1.5	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						

	Đường tránh QL.10: Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư	2.000	400	250	2.400	480	300
	Phố Lý Bôn:						
	Từ giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	3.250	400	250	3.900	480	300
	Từ giáp đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	3.500	400	250	4.200	480	300
	Từ đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2 xã Phú Xuân	4.000	400	250	4.800	480	300
	Đường Quách Đình Bảo: Từ phố Lý Bôn đến sông giáp khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	1.500	400	250	1.800	480	300
	Đường Trần Thị Dung (ngoài KCN): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư đường tránh QL.10	2.000	400	250	2.400	480	300
	Từ giáp ngã tư đường tránh QL.10 đến giáp xã Tân Bình	750	400	250	900	480	300
	Đường trục xã	750	400	250	900	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.6	XÃ TÂN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường tránh QL.10:						
	Từ giáp Cầu Hòa Bình đến ngã tư Tân Bình	2.000	400	250	2.400	480	300
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Phú Xuân	2.000	400	250	2.400	480	300
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp Cầu Báng đến ngã tư Tân Bình	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ giáp ngã tư Tân Bình đến giáp xã Tân Phong huyện Vũ Thư	2.250	400	250	2.700	480	300
	Đường ĐH.02 (Đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	750	400	250	900	480	300
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	1.000	400	250	1.200	480	300
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.7	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ Cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	2.500	400	250	3.000	480	300
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	2.500	400	250	3.000	480	300

	Đường QL.39:						
	Từ giáp ngã tư gia Lễ đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	2.250	400	250	2.700	480	300
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố Thái Bình	2.000	400	250	2.400	480	300
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ): Từ giáp Cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh huyện Kiến Xương	2.250	400	250	2.700	480	300
	Đường DH.15: Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Lễ huyện Kiến Xương	1.250	400	250	1.500	480	300
	Đường trục xã	1.000	400	250	1.200	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		
1.9	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp Cầu Trắng đến giáp Cầu Kim	3.500	400	250	4.200	480	300
	Đường Trần Lãm: Từ giáp phường Trần Lãm đến hết địa phận xã Vũ Chính	1.750	400	250	2.100	480	300
	Đường Vành đai phía nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp phố Lê Quý Đôn	3.000	400	250	3.600	480	300
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến ngã tư đường ĐT.454	2.500	400	250	3.000	480	300
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp đường Chu Văn An	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường ĐT.454 (Đường 223 cũ):						
	Từ giáp phường Trần Lãm đến ngã tư đường Vành đai phía nam	2.500	400	250	3.000	480	300
	Từ giáp ngã tư đường Vành đai đến giáp xã Vũ Hội	2.500	400	250	3.000	480	300
	Đường trục xã	600	400	250	720	480	300
	Đường trục thôn		400			480	
	Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư	1.000			1.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			240		

**BẢNG 05 - 1: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất kinh doanh không phải thương mại, dịch vụ				Giá đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyễn Giáp	Đường Long Hung	2.000	1.000	500	480	2.400	1.200	640	640
1.2	Đường Võ Nguyễn Giáp	II	Cầu Bo	Đường Long Hung	2.000	1.000	500	480	2.400	1.200	640	640
1.3	Đường Long Hung	II	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu môi	3.000	1.000	500	480	3.600	1.200	640	640
			Ngã ba chợ đầu môi	Cầu Sa Cát	2.500	1.000	500	480	3.000	1.200	640	640
1.4	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	1.500	1.000	500	480	1.800	1.200	640	640
			Cầu Đò (giáp chân đê)	Ngã ba (giáp nhà ông Mâu)	1.250	1.000	500	480	1.500	1.200	640	640
1.5	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	2.000	2.000	1.500	1.000	2.400	2.100	1.800	1.200
			Đoạn còn lại		1.600	1.500	1.000	500	1.920	1.800	1.200	640
1.6	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghie m	Phố Lê Lợi	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Lợi	Đường Đình Tiên Hoàng	8.000	2.000	1.500	1.000	9.600	2.400	1.800	1.200
			Đường Đình Tiên Hoàng	Đường Trần Lâm	5.000	1.500	1.000	500	6.000	1.800	1.200	640

1.7	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lãm	Cầu Trắng	4.250	1.250	1.000	500	5.100	1.500	1.200	640
1.8	Đường QL.10 cũ (đoạn qua nhà thờ Sa Cát)	II	Đường Long Hưng	Đường vào khu liên hiệp thể thao	1.250	1.000	500	480	1.500	1.200	640	640
1.9	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	5.750	2.000	1.500	1.000	6.900	2.400	1.800	1.200
1.10	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
1.11	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tô	Phố Đinh Tiên Hoàng	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	640
			Phố Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	5.250	2.500	2.000	1.500	6.300	3.000	2.400	1.800
1.12	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.13	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
1.1	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiệm	Phố Bò Xuyên	3.250	2.000	1.500	1.000	3.900	2.400	1.800	1.200
		II	Phố Bò Xuyên	Phố Lê Thánh Tông	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
1.15	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
			Đường Quách Đình Bảo	Hết Khu dân cư cửa đình Nhân Thanh	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.16	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	640
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200

			Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Thánh Tông	14.000	2.500	2.000	1.500	16.800	3.000	2.400	1.800
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	9.000	2.500	2.000	1.500	10.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Đại Hành	Phố Đốc Đen	7.000	2.500	2.000	1.500	8.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Đốc Đen	Đường Nguyễn Văn Năng	6.000	2.500	2.000	1.500	7.200	3.000	2.400	1.800
			Đường Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lâm	5.000	1.500	1.000	500	6.000	1.800	1.200	640
			Đường Trần Lâm	Đường Vành đai phía Nam	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
1.17	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.18	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	8.000	2.000	1.500	1.000	9.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	5.500	1.750	1.250	750	6.600	2.100	1.500	900
1.19	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
1.20	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 01 phố Ngô Quang Bích	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	640
1.21	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200

			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	5.250	2.000	1.500	1.000	6.300	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Ngõ 02 phố Trần Khánh Dư	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
1.22	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	6.500	2.000	1.500	1.000	7.800	2.400	1.800	1.200
1.23	Phố Lý Bôn	II	Cầu Báng	Hết khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	3.250	1.500	1.000	500	3.900	1.800	1.200	640
			Đường Quách Đình Bảo	Phố Bùi Sĩ Tiêm	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Phố Trần Thái Tông	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Thái Tông	Cầu Nè	9.500	2.000	1.500	1.000	11.400	2.400	1.800	1.200
			Cầu Nè	Phố Ngô Thì Nhậm	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
1.23	Phố Lý Bôn	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	4.250	1.500	1.000	500	5.100	1.800	1.200	640
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.24	Phố Nguyễn Doãn Cử (ngoài KCN)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	2.000	1.500	1.000	500	2.400	1.800	1.200	640
1.25	Phố Đốc Nhưông	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	4.500	2.000	1.500	1.000	5.400	2.400	1.800	1.200
			Phố Trần Hưng Đạo	Đến hết đường	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.26	Đường Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200

1.27	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.28	Phố Trần Phú (ngoài KCN)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	9.000	2.500	2.000	1.500	10.800	3.000	2.400	1.800
1.29	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.30	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	2.250	1.500	1.000	500	2.700	1.800	1.200	640
1.31	Phố Trần Bình Trọng	II	Đường Kỳ Đồng	Ngõ 171 Đường Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.32	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.33	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.34	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lâm	4.000	2.500	1.500	1.000	4.800	3.000	1.800	1.200
1.35	Đường Kỳ Đồng (Ngoài KCN)	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Quang Trung	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Đường Lý Thái Tổ	Giáp khu dân cư tổ 47 phường Quang Trung	4.500	2.500	1.500	1.000	5.400	3.000	1.800	1.200
1.36	Phố Hoàng Công Chất	II	Công Trường Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	4.500	1.500	1.000	500	5.400	1.800	1.200	640
1.37	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thì Nhậm	Phố Lý Bôn	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800

		II	Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	640
1.38	Phố Ngô Gia Khâm (ngoài KCN)	II	Đường Hùng Vương	Phố Trần Thị Dung	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.39	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường giáp trạm biển áp số 01 phường Tiên Phong	Giáp di tích Nhân Thanh	1.250	1.000	750	500	1.500	1.200	900	640
			Di tích Nhân Thanh	Phố Lý Bôn	1.750	1.000	750	500	2.100	1.200	900	640
			Phố Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiên Phong	1.250	1.000	750	500	1.500	1.200	900	640
1.40	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Phố Bùi Quang Dũng	Phố Lý Bôn	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
1.41	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Bôn	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
1.42	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Phố Lý Bôn	Phố Nguyễn Doãn Cử	2.750	1.500	1.000	500	3.300	1.800	1.200	640
1.43	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Phố Ngô Gia Khâm	4.000	1.500	1.000	500	4.800	1.800	1.200	640
			Phố Ngô Gia Khâm	Phố Nguyễn Mậu Kiên	3.500	1.500	1.000	500	4.200	1.800	1.200	640

			Phố Nguyễn Mậu Kiến	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
1.44	Đường Doãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	2.250	1.500	1.000	500	2.700	1.800	1.200	640
1.45	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Cầu Phúc Khánh 2	6.000	1.500	1.000	500	7.200	1.800	1.200	640
			Cầu Phúc Khánh 2	Trạm điện 110KV (đường gom)	6.000	2.500	2.000	1.500	7.200	3.000	2.400	1.800
			Giáp trạm điện 110 KV	Phố Lý Bôn	8.500	2.500	2.000	1.500	10.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	9.500	2.000	1.500	1.000	11.400	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	7.000	2.000	1.500	1.000	8.400	2.400	1.800	1.200
1.46	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Quang Bích	Phố Lý Bôn	2.250	2.000	1.500	1.000	2.700	2.400	1.800	1.200
1.47	Phố Đặng Nghiêm	II	Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Cầu Thái Bình	Phố Lý Thường Kiệt	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
1.48	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Trần Phú	4.000	2.500	1.500	1.000	4.800	3.000	1.800	1.200
			Phố Trần Phú	Phố Nguyễn Thành	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Nguyễn Thành	Giáp sông Bạch	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
1.49	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Phố Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.50	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	13.000	2.500	2.000	1.500	15.600	3.000	2.400	1.800
1.51	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200

1.52	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Trần Phú	4.500	2.500	1.500	1.000	5.400	3.000	1.800	1.200
			Khu phố V	Phố Kỳ Đồng	3.000	2.500	2.000	1.500	3.600	3.000	2.400	1.800
			Phố Kỳ Đồng	Giáp sông Bạch	2.000	1.750	1.250	750	2.400	2.100	1.500	900
1.53	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	6.000	2.000	1.500	1.000	7.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	12.000	2.500	2.000	1.500	14.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Bôn	13.000	2.500	2.000	1.500	15.600	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Trần Phú	8.500	2.500	2.000	1.500	10.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Trần Phú	Phố Kỳ Đồng	7.000	2.500	2.000	1.500	8.400	3.000	2.400	1.800
1.54	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	11.000	2.500	2.000	1.500	13.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Đốc Nhưỡng	8.000	2.500	2.000	1.500	9.600	3.000	2.400	1.800
1.55	Phố Hai Bà Trưng		Phố Lý Thường Kiệt	Ngã tư An Tập	12.250	2.500	2.000	1.500	14.700	3.000	2.400	1.800
1.56	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	5.000	2.000	1.500	1.000	6.000	2.400	1.800	1.200
1.57	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Công trường Quang Trung	10.000	2.000	1.500	1.000	12.000	2.400	1.800	1.200
			Công trường Quang Trung	Đường Kỳ Đồng	9.000	2.000	1.500	1.000	10.800	2.400	1.800	1.200
			Đường Kỳ Đồng	Đường Hùng Vương	5.500	2.000	1.500	1.000	6.600	2.400	1.800	1.200
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
1.59	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Thường Kiệt	Công Trường phường Quang Trung	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200

1.60	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Kỳ Đồng	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
			Phố Kỳ Đồng	Phố Chu Văn An	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
1.61	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	2.000	1.500	1.000	500	2.400	1.800	1.200	640
1.62	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thị Nhậm	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
			Phố Ngô Thị Nhậm	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
1.63	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp Cầu Đen	Phố Chu Văn An	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Lý Bôn	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.64	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	5.500	2.500	2.000	1.500	6.600	3.000	2.400	1.800
1.65	Đường Đinh Tiên Hoàng (bắc sông 3-2)	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	2.500	2.000	1.500	1.000	3.000	2.400	1.800	1.200
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Hết khu quy hoạch dân cư phường Kỳ Bá	3.500	2.500	2.000	1.500	4.200	3.000	2.400	1.800
1.66	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
			Phố Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
			Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	1.500	1.250	1.000	500	1.800	1.500	1.200	640

1.67	Phố Ngô Thị Nhậm	II	Cổng Tráng Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
			Phố Phan Bá Vành	Đường Trần Lâm	3.000	2.500	1.500	1.000	3.600	3.000	1.800	1.200
1.68	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
1.69	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	4.500	2.500	2.000	1.500	5.400	3.000	2.400	1.800
			Phố Lê Quý Đôn	Nghĩa trang nhân dân P. Trần Lâm	4.000	2.500	2.000	1.500	4.800	3.000	2.400	1.800
1.70	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	3.000	2.000	1.500	1.000	3.600	2.400	1.800	1.200
1.71	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	2.500	1.500	1.000	500	3.000	1.800	1.200	640
1.72	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cả)	Phố Lý Thường Kiệt	2.000	1.500	1.000	500	2.400	1.800	1.200	640
1.73	Đường Trần Lâm	II	Chân đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lý Bôn	3.000	1.500	1.000	500	3.600	1.800	1.200	640
			Phố Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	2.250	1.500	1.000	500	2.700	1.800	1.200	640
1.74	Phố Đào Nguyễn Phố	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	4.000	2.000	1.500	1.000	4.800	2.400	1.800	1.200
1.75	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	3.500	2.000	1.500	1.000	4.200	2.400	1.800	1.200
1.76	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Đoạn qua khu liên hiệp thể thao		1.500				1.800			

1.77	Phường Trần Hưng Đạo	II	Đường nội bộ các khu đô thị	2.750				3.300			
	Phường Trần Lãm, Kỳ Bá, Quang Trung	II		2.500				3.000			
1.78	Phường Bồ Xuyên ,Đề Thám, Lê Hồng Phong, Kỳ Bá	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	2.500				3.000			
1.79	Phường Quang Trung, Trần Lãm	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	2.500				3.000			
1.80	Phường Tiền Phong, Hoàng Diệu	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	2.000				2.400			
1.81	Phường Phú Khánh	II	Đường nội bộ các khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	1.750				2.100			

BẢNG 02 - 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ*DVT: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
2.1	XÃ QUỲNH NGỌC				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.452:				
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	1.000	400	300	
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến hết Công ông Trảm	1.500	400	300	
	Từ Công ông Trảm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	2.000	400	300	
	Đường trục xã:				
	Từ Chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	800	400	300	
	Từ Chợ Cầu đi Tân Mỹ	800	400	300	
	Đoạn còn lại	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.2	XÃ QUỲNH HOÀNG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Giao đến giáp xã Quỳnh Lâm (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm)	500	400	300	
	Đường ĐH.78: Từ dốc An Lộng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoàng	600	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.3	XÃ QUỲNH LÂM				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm	500	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.4	XÃ QUỲNH KHÊ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.452: Đoạn từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	800	400	300	
	Đường ĐH.74A: Từ giáp đường ĐT.452 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Khê	600	400	300	
	Đường trục xã:				
	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến thôn Chung Linh	500	400	300	

	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.5	XÃ QUỲNH GIAO				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.396B:				
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến đường rẽ vào thôn Sơn Đông	2.500	400	300	
	Từ đường rẽ vào thôn Sơn Đông đến Bru điện bên Hiệp (đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Giao)	2.000	400	300	
	Từ giáp Bru điện bên Hiệp đến chân đê bên Hiệp	2.000	400	300	
	Đoạn dẫn vào Cầu Hiệp từ đường rẽ vào thôn Sơn Đông đến chân Cầu Hiệp	2.500	400	300	
	Đường ĐT.452: Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	800	400	300	
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	600	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.6	XÃ QUỲNH HOA				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoa	800	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.7	XÃ QUỲNH MINH				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.75: Từ Cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	800	400	300	
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp Đường ĐH.76	800	400	300	
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Hải (đi xã An Thái) đến giáp xã An Hiệp	800	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.8	XÃ QUỲNH THỌ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.75:				
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến Cầu Vược giáp xã An Hiệp	800	400	300	

	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	800	400	300	
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	800	400	300	
	Đường trục xã	700	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.9	XÃ QUỲNH HỒNG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.396B:				
	Từ đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hồng đến ngã ba vào thôn La Vân	3.000	400	300	
	Từ ngã ba vào thôn La Vân (đi xã Quỳnh Thọ) đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	2.000	400	300	
	Đường ĐT.452:				
	Từ giáp chợ Huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ	2.500	400	300	
	Từ cầu sang Quỳnh Mỹ đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	1.000	400	300	
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải	2.800	400	300	
	Đường ĐH.75: Từ giáp Đường ĐT.396B đến Cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	1.000	400	300	
	Đường ĐH.75A:				
	Từ cống La Vân đến ngã tư Lang Trì	1.500	400	300	
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp xã Quỳnh Hoa	1.000	400	300	
	Đường trục xã:				
	Từ giáp Ngân hàng Quỳnh Phụ đến hết ngã tư Cây Đa	1.200	400	300	
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.000	400	300	
	Đoạn còn lại	800	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.10	XÃ QUỲNH HẢI				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455:				
	Từ cầu thôn Đoàn Xá đến hết đất nhà ông Chiến thôn An Phú	2.500	400	300	
	Từ giáp nhà ông Chiến đến hết đất nhà ông Khương thôn An Phú	2.000	400	300	
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú đến giáp xã Quỳnh Hội	1.800	400	300	
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	800	400	300	
	Đường trục xã:				

	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (Đường qua Hội Người mù) đến công Cổ Hải thôn Lê Xá	1.500	400	300	
	Từ công Cổ Hải thôn Lê Xá đến trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	600	400	300	
	Từ trường trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	1.000	400	300	
	Đoạn còn lại	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.11	XÃ QUỲNH CHÂU				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Sơn đến giáp xã Quỳnh Nguyên	600	400	300	
	Đường ĐH.81: Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu	800	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.12	XÃ QUỲNH SƠN				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu	700	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.13	XÃ QUỲNH NGUYÊN				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455:				
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến Trạm bơm số 1	2.000	400	300	
	Từ giáp Trạm bơm số 1 đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	1.000	400	300	
	Đường ĐH.80: Từ đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Nguyên	800	400	300	
	Đường ĐH.81: Từ ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu)	1.000	400	300	
	Đường ĐH.74: Từ ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu	600	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.14	XÃ QUỲNH MỸ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455:				
	Từ giáp Cầu Mỹ Hà đến cầu Quỳnh Mỹ	3.000	400	300	

	Từ giáp cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	2.000	400	300	
	Từ ngã Ba Quỳnh Mỹ đến cầu Quỳnh Mỹ	2.000	400	300	
	Đường ĐH.74: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	600	400	300	
	Trục đường đi qua Khu dân Cư Mỹ Hà (Ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	2.000			
	Đường trục xã:				
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến hết nhà ông Vôn	800	400	300	
	Đoạn còn lại.	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.15	XÃ QUỲNH HƯNG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.396B:				
	Từ giáp xã Quỳnh Xá đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng	2.000	400	300	
	Từ đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi	2.500	400	300	
	Đường ĐH.74: Từ đường ĐT.369B đến Cầu Trung Đoàn	600	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.16	XÃ QUỲNH TRANG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến hết địa phận xã Quỳnh Trang	2.000	400	300	
	Đường ĐH.83: Từ đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang	800	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.17	XÃ QUỲNH BẢO				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	2.000	400	300	
	Đường ĐH.74: Từ Cầu Trung Đoàn đến giáp xã Quỳnh Mỹ	500	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.18	XÃ QUỲNH XÁ				
	Khu vực 1				

	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	2.000	400	300	
	Đường ĐH.82: Từ đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Xá	800	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.19	XÃ QUỲNH HỘI				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Hải đến Cầu Và giáp xã An Ấp	1.800	400	300	
	Đường trục xã	800	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.20	XÃ AN KHÊ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.72:				
	Đoạn từ dốc đê sông Luộc đến cầu Dòm	1.800	400	300	
	Đoạn từ cầu Dòm đến điểm cua vào di tích Bến Miếu	1.700	400	300	
	Đoạn từ điểm cua vào di tích Bến Miếu đến giáp thôn Đồng Tâm xã An Đông	1.500	400	300	
	Đường trục xã	800	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.21	XÃ AN ĐỒNG				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Khê đến giáp xã An Thái	1.500	400	300	
	Đường ĐH.75: Từ Đường ĐH.72 đến giáp xã An Hiệp	1.200	400	300	
	Đường trục xã	800	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.22	XÃ AN HIỆP				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.75: Từ Cầu Vược giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp xã An Đông	700	400	300	
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến Đập Me giáp xã An Thái	600	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.23	XÃ AN THÁI				
	Khu vực 1				

	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	1.500	400	300	
	Đường ĐH.76: Từ Đập Me giáp xã An Hiệp đến đường ĐH.72 (đường đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	800	400	300	
	Đường Du lịch A Sào	500	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.24	XÃ AN CẦU				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	1.500	400	300	
	Đường ĐH.72A: Từ đường ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Cầu	700	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.25	XÃ AN NINH				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Quý đến Cầu Vũ Hạ	1.500	400	300	
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Cầu đến giáp thị trấn An Bài	1.800	400	300	
	Đường ĐH.72B: Đoạn nối đường ĐT.455 với đường ĐH.72 (đi qua Ủy ban nhân dân xã)	1.500	400	300	
	Đường trục xã:				
	Đường số 1 và Đường số 2 xã An Ninh	800	400	300	
	Đoạn còn lại	800	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.26	XÃ AN THANH				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	900	400	300	
	Đường ĐH.72C: Từ giáp ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thanh	800	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.27	XÃ AN MỸ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thanh đến cống Cầu Kho thôn Tô Trang xã An Mỹ	900	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		

	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.28	XÃ AN LỄ				
	Khu vực 1				
	Đường QL.10:				
	Từ Cầu Vật đến Cầu Đồng Bằng	3.500	400	300	
	Từ Cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	3.800	400	300	
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	1.000	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.29	XÃ AN VŨ				
	Khu vực 1				
	Đường QL.10: Từ giáp xã An Lễ đến Cầu Môi giáp thị trấn An Bài	3.800	400	300	
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Vũ Hạ đến giáp xã An Dục	1.500	400	300	
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	600	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.30	XÃ AN QUÝ				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Láp giáp xã An Ấp đến giáp xã An Ninh	1.500	400	300	
	Đường ĐH.73: Từ ĐT.455 (chân Cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	600	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.31	XÃ AN ẤP				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Và đến Cầu Láp	1.500	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.32	XÃ AN VINH				
	Khu vực 1				
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	800	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.33	XÃ AN TRÀNG				

	Khu vực 1				
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	500	400	300	
	Đường trục xã	500	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.34	XÃ AN DỤC				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ xã giáp An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến	1.500	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.35	XÃ ĐỒNG TIẾN				
	Khu vực 1				
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Dục đến hết địa phận xã Đồng Tiến	1.800	400	300	
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	800	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			
2.36	XÃ ĐÔNG HẢI				
	Khu vực 1				
	Đường QL.10:				
	Từ ngã ba Đọi đến đất nhà ông Đương	4.400	400	300	
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật	3.300	400	300	
	Đường ĐT.396B: Từ ngã ba Đọi đến giáp xã Quỳnh Trang	2.000	400	300	
	Đường ĐH.84: Từ đường QL.10 đến giáp xã An Vinh (đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh)	1.000	400	300	
	Đường trục xã	600	400	300	
	Đường trục thôn		400		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			

**BẢNG 03 - 2: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI
THỊ TRẤN AN BÀI HUYỆN QUỲNH PHỤ**

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Ghi chú
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	
	THỊ TRẤN QUỲNH CÔI								
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG								
2.1	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thủy Nông	3.000	800	600	450	
		V	Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	4.700	1.000	700	500	
		V	Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư cầu Tây	5.400	1.000	700	500	
2.2	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã Tư Bạt	3.700	800	600	450	
		V	Ngã tư Bạt	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	5.400	1.000	700	500	
		V	Giáp Ngân hàng chính sách xã hội huyện	Trường trung học cơ sở xã Quỳnh Hồng	3.000	800	600	450	
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	5.400	1.000	700	500	
2.4	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	5.700	1.000	700	500	
2.5	Đường Đào Đình Luyện (đường đôi ngoại)	V	Giáp Đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu trạm điện)	3.500	800	600	450	
2.6	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	3.000	800	600	450	
	CÁC TUYẾN PHỐ								
2.7	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	1.700	800	600	450	
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	1.700	800	600	450	
2.9	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Công ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	2.800	800	600	450	
2.10	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.800	800	600	450	

2.11	Phó Đào Trinh Nhất (cạnh huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	1.200				
2.12	Phó Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.200	800	600	450	
2.13	Phó Đào Văn Hiến (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	3.200	800	600	450	
2.14	Phó Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phó Đoàn Nguyễn Thục (cổng ông Nga)	1.200	800	600	450	
2.15	Phó Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	2.200	800	600	450	
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư Phó Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	3.500	800	600	450	
		V	Từ giáp nhà ông Nhiệm (đường nhánh 19/5)	Đền giáp sau UBND thị trấn	1.800	800	600	450	
		V	Từ giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	1.500	800	600	450	
		V	Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	1.200	800	600	450	
THỊ TRẤN AN BÀI									
2.17	Đường quốc lộ 10	V	Cầu Mới	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	4.800	800	600	400	
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Giáp địa phận huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng	3.900	800	600	400	
2.18	Đường ĐH 72	V	Nhà trẻ thôn Phong Xá	Ngã tư Môi	2.700	600	400	300	
			Ngã tư Môi	Giáp nhà bà Phê Lê	2.700	700	500	400	
			Nhà bà Phê Lê	Hết địa phận thôn An Bài cũ	1.200	600	400	300	
2.19	Đường trung tâm	V	Khu vực Tổ 4 cắt qua QL.10	Giáp Đường ĐH.72 (ngã ba đi xã An Thanh)	3.000	800	600	400	
		V	Khu vực Tổ 4	Đường ĐH.72	2.000	600	400	300	

**BẢNG 04 -2: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ**

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất sản xuất kinh doanh			Giá đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	500	200	200	600	240	200
	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến hết Công ông Trâm	750	200	200	900	240	200
	Từ Công ông Trâm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ Chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	400	200	200	480	240	200
	Từ Chợ Cầu đi Tân Mỹ	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.2	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Giao đến giáp xã Quỳnh Lâm (Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm)	250	200	200	300	240	200
	Đường ĐH.78: Từ dốc An Lộng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoàng	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.3	XÃ QUỲNH LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Lâm	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.4	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Đoạn từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.74A: Từ giáp đường ĐT.452 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Khê	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến thôn Chung Linh	250	200	200	300	240	200

	Đoạn từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.5	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến đường rẽ vào thôn Sơn Đông	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ đường rẽ vào thôn Sơn Đông đến Bưu điện bến Hiệp (đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Giao)	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến chân đê bến Hiệp	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đoạn dẫn vào Cầu Hiệp từ đường rẽ vào thôn Sơn Đông đến chân Cầu Hiệp	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐT.452: Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.6	XÃ QUỲNH HOA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hoa	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.7	XÃ QUỲNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ Cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp Đường ĐH.76	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Hải (đi xã An Thái) đến giáp xã An Hiệp	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.8	XÃ QUỲNH THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến Cầu Vược giáp xã An Hiệp	400	200	200	480	240	200
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	400	200	200	480	240	200

	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	350	200	200	420	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.9	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hồng đến ngã ba vào thôn La Vân	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ ngã ba vào thôn La Vân (đi xã Quỳnh Thọ) đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐT.452:						
	Từ giáp chợ Huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ cầu sang Quỳnh Mỹ đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải	1.400	200	200	1.680	240	200
	Đường ĐH.75: Từ giáp Đường ĐT.396B đến Cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.75A:						
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Tri	750	200	200	900	240	200
	Từ ngã tư Lang tri đến giáp xã Quỳnh Hoa	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Quỳnh Phụ đến hết ngã tư Cây Đa	600	200	200	720	240	200
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.10	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ cầu thôn Đoàn Xá đến hết đất nhà ông Chiến thôn An Phú	1.250	200	200	1.500	240	200
	Từ giáp nhà ông Chiến đến hết đất nhà ông Khương thôn An Phú	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú đến giáp xã Quỳnh Hội	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (Đường qua Hội Người mù) đến cổng Cỗ Hải thôn Lê Xá	750	200	200	900	240	200
	Từ cổng Cỗ Hải thôn Lê Xá đến trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	300	200	200	360	240	200

	Từ trường trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	500	200	200	600	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.11	XÃ QUỲNH CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Sơn đến giáp xã Quỳnh Nguyên	300	200	200	360	240	200
	Đường ĐH.81: Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.12	XÃ QUỲNH SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.13	XÃ QUỲNH NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến Trạm bơm số 1	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ giáp Trạm bơm số 1 đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.80: Từ đường ĐT.455 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Nguyên	400	200	200	480	240	200
	Đường ĐH.81: Từ ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu (đường đi Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Châu)	500	200	200	600	240	200
	Đường ĐH.74: Từ ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Châu	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.14	XÃ QUỲNH MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp Cầu Mỹ Hà đến cầu Quỳnh Mỹ	1.500	200	200	1.800	240	200
	Từ giáp cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ ngã Ba Quỳnh Mỹ đến cầu Quỳnh Mỹ	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.74: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	300	200	200	360	240	200
	Trục đường đi qua Khu dân Cư Mỹ Hà (Ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	1.000		200	1.200		
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến hết nhà ông Vôn	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	300	200	200	360	240	200

	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.15	XÃ QUỲNH HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Xá đến đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Từ đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi	1.250	200	200	1.500	240	200
	Đường ĐH.74: Từ đường ĐT.369B đến Cầu Trung Đoàn	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.16	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến hết địa phận xã Quỳnh Trang	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.83: Từ đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.17	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.74: Từ Cầu Trung Đoàn đến giáp xã Quỳnh Mỹ	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.18	XÃ QUỲNH XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.82: Từ đường ĐT.369B đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Xá	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.19	XÃ QUỲNH HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Hải đến Cầu Và giáp xã An Ấp	900	200	200	1.080	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		

2.20	XÃ AN KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Đoạn từ dốc đê sông Luộc đến cầu Dòm	900	200	200	1.080	240	200
	Đoạn từ cầu Dòm đến điểm cua vào di tích Bến Miếu	850	200	200	1.020	240	200
	Đoạn từ điểm cua vào di tích Bến Miếu đến giáp thôn Đồng Tâm xã An Đồng	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.21	XÃ AN ĐỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Khê đến giáp xã An Thái	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.75: Từ Đường ĐH.72 đến giáp xã An Hiệp	600	200	200	720	240	200
	Đường trục xã	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.22	XÃ AN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ Cầu Vược giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp xã An Đồng	350	200	200	420	240	200
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến Đập Me giáp xã An Thái	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.23	XÃ AN THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.76: Từ Đập Me giáp xã An Hiệp đến đường ĐH.72 (đường đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã)	400	200	200	480	240	200
	Đường Du lịch A Sào	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.24	XÃ AN CẦU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.72A: Từ đường ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Cầu	350	200	200	420	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.25	XÃ AN NINH						

	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Quý đến Cầu Vũ Hạ	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Cầu đến giáp thị trấn An Bài	900	200	200	1.080	240	200
	Đường ĐH.72B: Đoạn nối đường ĐT.455 với đường ĐH.72 (đi qua Ủy ban nhân dân xã)	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã:						
	Đường số 1 và Đường số 2 xã An Ninh	400	200	200	480	240	200
	Đoạn còn lại	400	200	200	480	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.26	XÃ AN THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	450	200	200	540	240	200
	Đường ĐH.72C: Từ giáp ĐH.72 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Thanh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.27	XÃ AN MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thanh đến công Cầu Kho thôn Tô Trang xã An Mỹ	450	200	200	540	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.28	XÃ AN LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10:						
	Từ Cầu Vật đến Cầu Đồng Bằng	1.750	200	200	2.100	240	200
	Từ Cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	1.900	200	200	2.280	240	200
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.29	XÃ AN VŨ						
	Khu vực 1						
	Đường QL.10: Từ giáp xã An Lễ đến Cầu Môi giáp thị trấn An Bài	1.900	200	200	2.280	240	200
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Vũ Hạ đến giáp xã An Dục	750	200	200	900	240	200
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		

2.30	XÃ AN QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Láp giáp xã An Ấp đến giáp xã An Ninh	750	200	200	900	240	200
	Đường ĐH.73: Từ ĐT.455 (chân Cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	300	200	200	360	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.31	XÃ AN ẤP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ Cầu Và đến Cầu Láp	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.32	XÃ AN VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.33	XÃ AN TRÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo)	250	200	200	300	240	200
	Đường trục xã	250	200	200	300	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.34	XÃ AN DỤC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ xã giáp An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến	750	200	200	900	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.35	XÃ ĐỒNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã An Dục đến hết địa phận xã Đồng Tiến	900	200	200	1.080	240	200
	Đường huyện ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	400	200	200	480	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200	200		240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200		200	200		
2.36	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu vực 1						

	Đường QL.10:						
	Từ ngã ba Đọi đến đất nhà ông Dương	2.200	200	200	2.640	240	200
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật	1.650	200	200	1.980	240	200
	Đường ĐT.396B: Từ ngã ba Đọi đến giáp xã Quỳnh Trang	1.000	200	200	1.200	240	200
	Đường ĐH.84: Từ đường QL.10 đến giáp xã An Vinh (đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Vinh)	500	200	200	600	240	200
	Đường trục xã	300	200	200	360	240	200
	Đường trục thôn		200			240	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			200		

**BẢNG 05 - 2: GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
TẠI THỊ TRẤN QUỲNH CÔI, THỊ TRẤN AN BÀI HUYỆN QUỲNH PHỤ**

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất sản xuất kinh doanh				Giá đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG												
2.1	Đường Nguyễn Du	V	Từ giáp xã Quỳnh Hưng	Hết Xí nghiệp Thủy Nông	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270
		V	Xí nghiệp Thủy Nông	Giáp ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	2.350	500	350	250	2.820	600	420	300
		V	Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư cầu Tây	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300
2.2	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã Tư Bạt	1.850	400	300	225	2.220	480	360	270
		V	Ngã tư Bạt	Hết ngân hàng chính sách xã hội huyện	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300
		V	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	Giáp Trường trung học cơ sở xã Quỳnh Hồng	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270
2.3	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	2.700	500	350	250	3.240	600	420	300
2.4	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư cầu Tây	Hết chợ Quỳnh Côi	2.850	500	350	250	3.420	600	420	300
2.5	Đường Đào Đình Luyện (đường đôi ngoại)	V	Từ giáp Đường Nguyễn Du (công Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu trạm điện)	1.750	400	300	225	2.100	480	360	270
2.6	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh mỹ)	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	1.500	400	300	225	1.800	480	360	270
CÁC TUYẾN PHỐ												
2.7	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	850	400	300	225	1.020	480	360	270

2.8	Phố Đào Nguyễn Phố (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	850	400	300	225	1.020	480	360	270
2.9	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cổng ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	1.400	400	300	225	1.680	480	360	270
2.10	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Ngã ba xã Quỳnh Mỹ	1.400	400	300	225	1.680	480	360	270
2.11	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	600				720			
2.12	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	1.600	400	300	225	1.920	480	360	270
2.13	Phố Đào Văn Hiến (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	1.600	400	300	225	1.920	480	360	270
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cổng ông Nga)	600	400	300	225	720	480	360	270
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	1.100	400	300	225	1.320	480	360	270
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư Phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	1.750	400	300	225	2.100	480	360	270
		V	Từ giáp nhà ông Nhiệm (đường nhánh 19/5)	Đến giáp sau UBND thị trấn	900	400	300	225	1.080	480	360	270
		V	Từ giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	750	400	300	225	900	480	360	270

		V	Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận Thị trấn Quỳnh Côi	600	400	300	225	720	480	360	270
THỊ TRẤN AN BÀI												
2.17	Đường quốc lộ 10	V	Cầu Môi	Hết Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	2.400	400	300	200	2.880	480	360	240
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Giáp địa phận huyện Vĩnh Bảo thành phố Hải Phòng	1.950	400	300	200	2.340	480	360	240
2.18	Đường ĐH 72	V	Nhà trẻ thôn Phong Xá	Ngã tư Môi	1.350	300	200	150	1.620	360	240	180
			Ngã tư Môi	Giáp nhà bà Phê Lê	1.350	350	250	200	1.620	420	300	240
			Nhà bà Phê Lê	Hết địa phận thôn An Bài cũ	600	300	200	150	720	360	240	180
2.19	Đường trung tâm	V	Khu vực Tô 4 cắt qua QL.10	Giáp Đường ĐH.72 (ngã ba đi xã An Thanh)	1.500	400	300	200	1.800	480	360	240
		V	Khu vực Tô 4	Đường ĐH.72	1.000	300	200	150	1.200	360	240	180